

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 31/2014/QĐ-UBND

An Giang, ngày 12 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**V/v sửa đổi Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định công tác thống kê của Ngành Tư
pháp trên địa bàn tỉnh An Giang**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾNSố:
Ngày: 12/8/2014**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 2 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thống kê;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 34/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chính sách phổ biến thông tin thống kê Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 20/2013/TT-BTP ngày 03 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số nội dung về công tác thống kê của Ngành Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 1191/QĐ-BTP ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc đính chính Thông tư số 20/2013/TT-BTP hướng dẫn về hoạt động thống kê của Ngành Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 75/TTr-STP ngày 05 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi một số nội dung tại Phụ lục I, IV và V ban hành kèm theo Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quy định công tác thống kê của Ngành Tư pháp trên địa bàn tỉnh An Giang (cụ thể tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

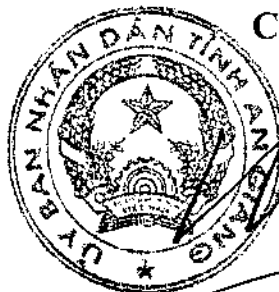
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Website An Giang;
- Báo An Giang;
- Đài PTTH An Giang;
- Trung tâm Công báo-Tin học (để đăng công báo);
- Lưu: VT, P.TH, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vương Bình Thạnh

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34 /2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh về việc sửa đổi Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định công tác thống kê của Ngành)
 Tư pháp trên địa bàn tỉnh An Giang

Stt	Vị trí đính chính	Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND	Nội dung đính chính
I SỬA ĐỔI PHẦN PHỤ LỤC I VÀ IV (BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 23/2014/QĐ-UBND)			
1.	Phụ lục I của Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND (Danh mục biểu mẫu báo cáo thống kê ngành Tư pháp)		
	Số thứ tự 14 Mục I: Biểu số 27a/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính tại địa phương	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính trên địa bàn xã
	Số thứ tự 14 Mục II: Biểu số 27b/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính trong phạm vi Bộ, ngành	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính trên địa bàn huyện
	Số thứ tự 3 Mục IV: Biểu số 27c/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính lại địa phương	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính tại các Sở, Ban ngành thuộc tỉnh
	Số thứ tự 25 Mục III: Biểu số 27d/BTP/BTNN	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính tại địa phương	Tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính trên địa bàn tỉnh
2	Dòng thứ 2 của ví dụ 4 Phụ lục IV hướng dẫn phương pháp tính trong kỳ báo cáo thống kê 6 tháng và năm lần một	Số liệu thống kê thực tế về số cấp đăng ký kết hôn trong nước tại tỉnh D từ ngày 01/10 đến hết ngày 31/10	Số liệu thống kê thực tế về số cấp đăng ký kết hôn trong nước tại tỉnh D từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/10

		Các ô đánh dấu “-” là không có hiện tượng số liệu phát sinh (không phải báo cáo).			
3	Phần giải thích biểu số 13b/BTP/HCTP/HT/ KS KTKH (Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn huyện)	Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn (Cột 1) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn tại UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện (đăng ký sự kiện hộ tịch mới phát sinh trong kỳ báo cáo, không bao gồm số đăng ký lại tại cột 6).			Tổng số trường hợp khai sinh, khai tử, kết hôn (cột 1) là các trường hợp đã đăng ký khai sinh, đăng ký khai tử, đăng ký kết hôn tại UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện (đăng ký sự kiện hộ tịch mới phát sinh trong kỳ báo cáo, không bao gồm số đăng ký lại tại cột 7).
4	Biểu mẫu số 14a/BTP/HCTP/HT/HT/ K (Kết quả đăng ký các việc hộ tịch khác tại Ủy ban nhân dân cấp xã)	SỰ KIỆN HỘ TỊCH V. Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân 1. Để kết hôn với công dân Việt Nam trong nước 2. Để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam 3. Để kết hôn với người nước ngoài ở cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài 4. Sử dụng vào mục đích khác	Tổng số Nam Nữ	SỰ KIỆN HỘ TỊCH V. Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân 1. Để kết hôn với công dân Việt Nam trong nước 2. Để kết hôn với người nước ngoài tại cơ quan có thẩm quyền Việt Nam 3. Để kết hôn với người nước ngoài ở cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài 4. Sử dụng vào mục đích khác	Tổng số Nam Nữ
		Ghi chú: Riêng nội dung thứ 4 cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác không phải thông kê riêng nam, nữ.			

5	Phân giải thích biểu số 17a/BTP/HTQTCT/CT (<i>Kết quả chứng thực tại Ủy ban nhân dân cấp xã</i>)	2. Phương pháp tính và cách ghi biểu Cột 2 = Cột (4+6+8+10+12)	2. Phương pháp tính và cách ghi biểu Cột 2 = Cột (6+8+10+12)
6	Phân giải thích biểu số 17b/BTP/HTQTCT/CT (<i>Kết quả chứng thực trên địa bàn huyện</i>)	2. Phương pháp tính và cách ghi biểu - Mục I: Dòng 1 “Thực hiện” tại cột A ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, <i>đi chúc</i>, văn bản từ chối nhận di sản đã được UBND huyện, quận, thị xã chứng thực trong kỳ báo cáo - Dòng 2 “Ước tính” tại cột A ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, <i>đi chúc</i>, văn bản từ chối nhận di sản ước tính dự kiến sẽ được UBND huyện, quận, thị xã chứng thực trong 02 tháng cuối của kỳ báo cáo. Cột 2 = Cột (4+6+8+10+12+14+16) - Mục II: Cột 2 = Cột (4+6+8+10+12)	2. Phương pháp tính và cách ghi biểu - Mục I: Dòng 1 “Thực hiện” tại cột A ghi tổng số các việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản đã được UBND huyện, quận, thị xã chứng thực trong kỳ báo cáo - Dòng 2 “Ước tính” tại cột A ghi số việc và lệ phí chứng thực về bản sao, chữ ký, hợp đồng, giao dịch, văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản ước tính dự kiến sẽ được UBND huyện, quận, thị xã chứng thực trong 02 tháng cuối của kỳ báo cáo. Cột 2 = Cột (6+8+10+12+14+16) - Mục II: Cột 2 = Cột (6+8+10+12)
7	Phân giải thích biểu số 17c/BTP/HTQTCT/CT (<i>Kết quả chứng thực trên địa bàn tỉnh</i>)	2. Phương pháp tính, và cách ghi biểu - Mục II: Cột 2 = Cột (4+6+8+10+12)	2. Phương pháp tính và cách ghi biểu - Mục II: Cột 2 = Cột (6+8+10+12)

8 Biểu 22b/BTP/CN- NN; Biểu 22c/BTP/CN- TN; (Kết quả đăng ký nuôi con nuôi)	<table border="1"> <tr> <th colspan="2">Trên 10 tuổi</th> </tr> <tr> <td>Nam</td> <td>Nữ</td> </tr> <tr> <td>(8)</td> <td>(9)</td> </tr> </table>		Trên 10 tuổi		Nam	Nữ	(8)	(9)	<table border="1"> <tr> <th colspan="2">Từ 10 tuổi trở lên</th> </tr> <tr> <td>Nam</td> <td>Nữ</td> </tr> <tr> <td>(8)</td> <td>(9)</td> </tr> </table>	Từ 10 tuổi trở lên		Nam	Nữ	(8)	(9)
	Trên 10 tuổi														
	Nam	Nữ													
(8)	(9)														
Từ 10 tuổi trở lên															
Nam	Nữ														
(8)	(9)														
9 Biểu 30b/BTP/BTTP/LST N (Tình hình tổ chức và hoạt động của luật sư trên địa bàn tỉnh)		* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của mục II Cột 1:; Cột 11: Cột 12:	* Ghi chú: Tổng số ước tính hai tháng cuối trong kỳ báo cáo (đối với báo cáo 6 tháng và báo cáo năm lần 1) của mục II Cột 1:; Cột 10 Cột 11												